

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 3 - 2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Lưu Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2024/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt)

* Bị đơn: Anh Lê Minh T, sinh năm 1985 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp V, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

Chị N và anh T chung sống vào năm 2000, có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại UBND xã Đ B. Từ khi chung sống, vợ chồng làm ăn sinh sống tại ấp V, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang đến tháng 06/2023 vợ chồng ly thân nhau đến nay. Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do anh T ghen tương vô cớ, đánh đập chị nhiều lần, gần nhất là vào ngày 30 tết năm 2024 và ngày 15/02/2024 anh T đánh và dùng dao đâm chết chị.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên **Lê Chí N1**, sinh ngày 03/8/2001, hiện nay đã có vợ, tự sinh sống được.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai.

Nay chị **N** yêu cầu được ly hôn với anh **T**; con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết; không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

*Tại phiên tòa, chị **N** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.*

* *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/03/2024, bị đơn anh **Lê Minh T** trình bày:* Anh **T** và chị **N** chung sống vào năm 2000, có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại UBND xã **Đ** B, vợ chồng làm ăn sinh sống tại **ấp V, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang** đến nay. Trong quá trình chung sống thì xảy ra mâu thuẫn là do chị **N** ghen tương vô cớ, chị **N** có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác bên ngoài. Từ đó giữa vợ chồng không sinh hoạt chung, anh có đánh chị **N** một bạt tay. Vợ chồng ly thân nhau từ tháng 10/2023 đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên **Lê Chí N1**, sinh ngày 03/8/2001, hiện nay đã có vợ, tự sinh sống được.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai.

Nay anh đồng ý ly hôn với chị **N**; các mối quan hệ khác không tranh chấp nên không yêu cầu.

*Tại phiên tòa, anh **T** đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị **N**.*

Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; Hướng giải quyết vụ án: Về tình cảm vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, cho chị **N** được ly hôn với anh **T**; con chung tên **Lê Chí N1**, sinh ngày 03/8/2001 đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên không xét; về tài sản chung: Không tranh chấp tài sản chung nên không xem xét; về nợ chung: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, ngày 16/02/2024 chị **N** nộp đơn xin vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa và ngày 07/3/2024 anh **T** nộp đơn xin vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên xác định là vụ án không tiến hành hòa giải

được theo quy định của Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành lấy lời khai chị **N** và anh **T** theo quy định của pháp luật. Ngày 07 tháng 3 năm 2024 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **N** theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Lê Minh T** chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại **UBND xã Đ B** nên hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống anh chị không có lòng tin tuyệt đối với nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và không tự dàn xếp được, từ đó anh chị ly thân nhau.

Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân ngày 19/02/2024 thì chính quyền địa phương xác định giữa chị **N** và anh **T** bất đồng nhau về quan điểm sống, anh Thường thường hay đánh chị **N**, có lần chính quyền địa phương phải can thiệp.

Xét thấy giữa chị **N** và anh **T** đã ly thân nhau trong một thời gian dài, hai người không có biện pháp hàn gắn. Tại phiên tòa, anh **T** đồng ý ly hôn với chị **N** nên Hội đồng xét xử ghi nhận, nhưng do chị **N** vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để công nhận sự tự nguyện của chị **N** và anh **T** mà phải tuyên bằng bản án. Như vậy hôn nhân giữa chị **N** và anh **T** không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, cho chị **N** được ly hôn với anh **T**.

[3] Về quan hệ con chung: Chị **N** và anh **T** xác định là có 01 con chung tên **Lê Chí N1**, sinh ngày 03/8/2001, hiện nay đã có vợ, tự sinh sống được nên không xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị **N** và anh **T** xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị **Nguyễn Thị N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị **Nguyễn Thị N**.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lê Minh T.

- Về quan hệ con chung: Chị N và anh T xác định là có 01 con chung tên Lê Chí N1, sinh ngày 03/8/2001, hiện nay đã có vợ, tự sinh sống được nên không xét.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh T xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu số: 0005117 ngày 10/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị N đã nộp xong.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ; anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện AM;
- Tòa án tỉnh KG;
- CCTHADS huyện AM;
- UBND xã Đông Hưng B;
- Lưu HS, Văn phòng TA huyện AM.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

